

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN MEINFA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Meinfa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Meinfa, tiền thân là Nhà máy Y Cụ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 10 - Phường Mỏ Chè - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Đình Văn Vinh	Chủ tịch
Ông	Trần Văn Hùng	Ủy viên
Ông	Nguyễn Tất Trường	Ủy viên
Ông	Phạm Văn Sáu	Ủy viên
Ông	Dương Quang Dũng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Văn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Văn Sáu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Phạm Thị Duyên	Trưởng ban
Bà	Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Hoàng Tâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Meinfa

Địa chỉ: Tổ 10 - Phường Mỏ Chè - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020 ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Văn Hùng

Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Số: 220322.002/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Meinfa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Meinfa được lập ngày 22 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Meifin tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3363-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

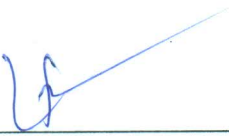
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		137.225.928.103	114.764.799.017
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	27.017.380.955	25.558.786.814
111	1. Tiền		24.017.380.955	13.558.786.814
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	12.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	15.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		42.056.015.973	45.181.697.419
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	37.402.748.402	38.551.250.659
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.674.748.985	1.396.517.216
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	74.490.000	1.306.290.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.946.208.886	4.350.784.514
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(42.180.300)	(423.144.970)
140	IV. Hàng tồn kho	10	48.422.621.432	40.289.791.977
141	1. Hàng tồn kho		52.919.367.137	43.825.353.082
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.496.745.705)	(3.535.561.105)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.729.909.743	3.734.522.807
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	77.339.251	7.908.059
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.071.404.360	3.103.187.570
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.581.166.132	623.427.178
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		70.605.959.718	77.842.170.585
220	I. Tài sản cố định		69.451.026.960	76.449.907.220
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	69.139.856.526	76.069.588.706
222	- Nguyên giá		219.964.208.579	214.710.064.988
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(150.824.352.053)	(138.640.476.282)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	311.170.434	380.318.514
228	- Nguyên giá		735.532.674	735.532.674
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(424.362.240)	(355.214.160)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn		174.000.000	174.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4	174.000.000	174.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		980.932.758	1.218.263.365
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	591.049.073	581.068.196
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	389.883.685	637.195.169
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		207.831.887.821	192.606.969.602

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		52.145.607.441	56.101.829.782
310	I. Nợ ngắn hạn		52.145.607.441	48.101.829.782
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	23.995.282.301	14.777.936.886
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	2.798.287.471	4.659.613.995
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	3.851.008.436	3.884.639.315
314	4. Phải trả người lao động		20.055.585.849	17.165.332.195
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	216.183.460	497.065.489
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	783.292.807	805.152.290
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	-	6.291.769.612
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		445.967.117	20.320.000
330	II. Nợ dài hạn		-	8.000.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	-	8.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		155.686.280.380	136.505.139.820
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	155.686.280.380	136.505.139.820
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		41.350.970.000	41.350.970.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		41.350.970.000	41.350.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		10.394.551.520	10.394.551.520
415	3. Cổ phiếu quỹ		(549.975.000)	(549.975.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		67.540.551.425	55.941.784.246
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.950.182.435	29.367.809.054
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(472.139.207)	2.094.666.369
421b	LNST chưa phân phối năm nay		37.422.321.642	27.273.142.685
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		207.831.887.821	192.606.969.602


Đinh Thị Hương
Người lập biểu


Đinh Văn Vinh
Kế toán trưởng


Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 03 năm 2022





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	368.575.368.859	311.249.215.796
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		368.575.368.859	311.249.215.796
11	3. Giá vốn hàng bán	23	284.721.165.391	242.556.663.315
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.854.203.468	68.692.552.481
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	619.374.625	673.770.887
22	6. Chi phí tài chính	25	784.452.044	1.832.408.004
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		277.405.622	1.775.622.534
25	7. Chi phí bán hàng	26	1.656.478.738	1.784.244.724
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	34.925.568.426	32.459.554.429
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.107.078.885	33.290.116.211
31	10. Thu nhập khác	28	1.182.286.036	286.247.254
32	11. Chi phí khác	29	1.551.381.442	1.218.604.030
40	12. Lợi nhuận khác		(369.095.406)	(932.356.776)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		46.737.983.479	32.357.759.435
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	9.068.350.353	5.221.689.250
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	247.311.484	(137.072.500)
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		37.422.321.642	27.273.142.685
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		37.422.321.642	27.273.142.685
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	9.158	7.000


Đinh Thị Hương
Người lập biểu


Đinh Văn Vĩnh
Kế toán trưởng


Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 22 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

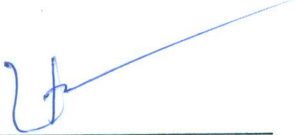
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		46.737.983.479	32.357.759.435
	2. Điều chỉnh cho các khoản		13.096.828.316	16.221.004.970
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		13.225.031.431	14.386.062.493
03	- Các khoản dự phòng		580.219.930	692.647.920
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		184.658.944	18.927.981
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.170.487.611)	(646.408.833)
06	- Chi phí lãi vay		277.405.622	1.775.622.534
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(5.847.125)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		59.834.811.795	48.578.764.405
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		62.135.362	(3.677.547.922)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.094.014.055)	5.205.673.833
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		9.773.504.152	846.768.347
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(79.412.069)	88.084.787
14	- Tiền lãi vay đã trả		(370.334.885)	(1.824.359.938)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.011.689.250)	(8.196.863.988)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.339.998.162)	(1.745.282.671)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		48.775.002.888	39.275.236.853
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(6.146.064.591)	(10.303.818.521)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		766.416.544	268.890.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(19.520.000.000)	(4.650.430.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		5.751.800.000	4.944.970.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		404.071.067	476.170.064
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(18.743.776.980)	(9.264.218.457)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	5.815.835.205
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.872.933.495	125.724.054.874
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(17.164.703.107)	(151.272.079.049)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.267.645.000)	(13.620.257.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(28.559.414.612)	(33.352.445.970)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.471.811.296	(3.341.427.574)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		25.558.786.814	28.840.009.536
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(13.217.155)	60.204.852
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	27.017.380.955	25.558.786.814


Đinh Thị Hương
Người lập biểu


Đinh Văn Vĩnh
Kế toán trưởng



Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 22 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Meinfa, tiền thân là Nhà máy Y Cụ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính Phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 10, Phường Mỏ Chè - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty đã thực góp tại thời điểm 31/12/2021 là: 41.350.970.000 đồng, tương đương với 4.135.097 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 488 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 457 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2021 là:

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí và máy móc phục vụ ngành y tế, các sản phẩm phụ tùng xe gắn máy;
- Bán các sản phẩm cơ khí;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (Trừ máy móc, thiết bị), máy thông dụng, máy chuyên dụng (Dụng cụ chăn nuôi, thú y);
- Bán các sản phẩm cơ khí.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất
Sau năm 2020 bị ảnh hưởng do đại dịch covid – 19, làm cho các chuỗi cung ứng bị đứt gãy khiến doanh thu bán hàng hóa giảm. Trong năm 2021, nền kinh tế dần mở cửa trở lại, các đơn hàng xuất khẩu cho Pháp, Mỹ, Đức, Đài Loan, Nhật tăng trưởng mạnh mẽ đồng thời các công ty con cũng tìm kiếm thêm nhiều khách hàng mới, sản xuất nhiều mặt hàng mới tiêu thụ nội địa đã làm cho doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, giá vốn hàng bán và lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng mạnh so với năm trước.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân	Phường Cải Đan - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên	100%	Chế tạo khuôn mẫu, dao cụ, đồ gá
Công ty TNHH Một thành viên Cơ Điện	Phường Cải Đan - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên	100%	Chế tạo, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì thiết bị
Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu	Phường Mỏ Chè - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên	100%	Sản xuất bán thành phẩm, phối dập, nhiệt luyện
Công ty TNHH Một thành viên Cơ Khí	Phường Mỏ Chè - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên	100%	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	08 năm
- Phần mềm kế toán	05 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước của là công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái...;
- Các chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	309.433.192	600.564.200
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.707.947.763	12.958.222.614
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	3.000.000.000	12.000.000.000
	27.017.380.955	25.558.786.814

⁽¹⁾ Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 3.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên với lãi suất 3,2%/ năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2021, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 15.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên với lãi suất từ 3,7% - 3,9%/ năm.

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Tàu Cuốc và Xây dựng	174.000.000	-	174.000.000	-
	174.000.000	-	174.000.000	-

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tàu Cuốc và Xây dựng	Hưng Yên	1,75%	1,75%	Nạo vét kênh mương, hút bùn

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Corona Clipper, Inc.	6.696.680.619	-	16.915.795.754	-
Daiken Tools Enterprises Co., Ltd	8.652.962.367	-	5.395.661.776	-
BESSEY Tool GmbH & Co. KG	3.805.904.607	-	3.261.694.042	-
Công ty TNHH KYOEI Việt Nam	1.957.678.300	-	-	-
Công ty TNHH Hữu Nghị	2.786.611.434	-	-	-
Công ty TNHH TAICO Việt Nam	1.694.669.989	-	1.483.356.617	-
Công ty TNHH Phong Châu	-	-	761.929.339	(380.964.670)
Các khách hàng khác	11.808.241.086	(42.180.300)	10.732.813.131	(42.180.300)
	37.402.748.402	(42.180.300)	38.551.250.659	(423.144.970)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.871.646.828	-	426.083.550	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Lập Phương	491.700.000	-	1.028.717.215	-
Công ty TNHH Long Khánh	684.123.000	-	-	-
Các đối tượng khác	498.925.985	-	367.800.001	-
	1.674.748.985	-	1.396.517.216	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cho Cán bộ Công nhân viên vay ⁽ⁱ⁾	74.490.000	-	1.306.290.000	-
	74.490.000	-	1.306.290.000	-

⁽ⁱ⁾ Phải thu về cho vay đối với Cán bộ Công nhân viên Công ty với mục đích mua cổ phần ưu đãi và tiêu thụ hàng hóa cho Công ty, thời hạn vay 12 tháng đến 18 tháng từ ngày cho vay, lãi suất 8%/năm, tổng số dư của các khoản vay các nhân này tại thời điểm 31/12/2021 là 74.490.000 VND.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	1.450.800	-	-	-
Phải thu về tạm ứng	62.010.000	-	123.035.065	-
Phải thu khác	2.882.748.086	-	4.227.749.449	-
<i>Chi phí giải phóng mặt bằng được trừ dần vào tiền thuê đất</i>	<i>1.368.196.426</i>	-	<i>1.384.781.575</i>	-
<i>Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt</i>	<i>472.863.467</i>	-	<i>1.727.216.350</i>	-
<i>Phải thu tiền Bảo hiểm của người lao động</i>	<i>218.705.000</i>	-	<i>220.616.841</i>	-
<i>Phải thu về thuế TNCN của người lao động</i>	<i>745.953.900</i>	-	<i>763.778.922</i>	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>77.029.293</i>	-	<i>131.355.761</i>	-
	2.946.208.886	-	4.350.784.514	-

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phong Châu	-	-	761.929.339	380.964.669
Các đối tượng nợ phải thu khác	42.180.300	-	42.180.300	-
	42.180.300	-	804.109.639	380.964.669

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.404.148.500	(668.149.855)	14.991.409.361	(311.351.228)
Công cụ, dụng cụ	1.691.074.910	(694.247.331)	1.890.720.626	(240.320.151)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.138.730.420	-	8.374.814.907	-
Thành phẩm	3.922.689.639	(172.212.797)	4.397.923.303	(164.116.297)
Hàng hoá	15.163.611.466	(2.962.135.722)	13.515.892.465	(2.819.773.429)
Hàng gửi đi bán	599.112.202	-	654.592.420	-
	52.919.367.137	(4.496.745.705)	43.825.353.082	(3.535.561.105)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	77.339.251	7.908.059
	<u>77.339.251</u>	<u>7.908.059</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	591.049.073	536.958.543
- Chi phí cải tạo, sửa chữa Tài sản cố định	-	44.109.653
	<u>591.049.073</u>	<u>581.068.196</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	34.246.068.520	170.789.136.736	9.055.312.006	619.547.726	214.710.064.988
Mua trong năm	-	5.855.155.500	68.000.000	-	5.923.155.500
Đầu tư XDCB hoàn thành	222.909.091	-	-	-	222.909.091
Thanh lý, nhượng bán	-	(891.921.000)	-	-	(891.921.000)
Số dư cuối năm	34.468.977.611	175.752.371.236	9.123.312.006	619.547.726	219.964.208.579
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.929.443.837	120.282.480.936	6.809.003.783	619.547.726	138.640.476.282
Khấu hao trong năm	1.676.652.368	10.947.412.746	531.818.237	-	13.155.883.351
Giảm khác	-	-	(80.086.580)	-	(80.086.580)
Thanh lý, nhượng bán	-	(891.921.000)	-	-	(891.921.000)
Số dư cuối năm	12.606.096.205	130.337.972.682	7.260.735.440	619.547.726	150.824.352.053
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	23.316.624.683	50.506.655.800	2.246.308.223	-	76.069.588.706
Tại ngày cuối năm	21.862.881.406	45.414.398.554	1.862.576.566	-	69.139.856.526

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 73.950.628.458 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	553.184.674	182.348.000	735.532.674
Số dư cuối năm	553.184.674	182.348.000	735.532.674
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	172.866.160	182.348.000	355.214.160
Khấu hao trong năm	69.148.080	-	69.148.080
Số dư cuối năm	242.014.240	182.348.000	424.362.240
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	380.318.514	-	380.318.514
Tại ngày cuối năm	311.170.434	-	311.170.434

(*) Quyền sử dụng đất theo hình thức trả tiền một lần tại thửa đất số 27, phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 2.780 m². Công ty nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Mani Hà Nội, thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 09/05/2026 và Công ty đã nhận bàn giao và sử dụng từ ngày 22/06/2018.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 182.348.000 VND.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí lãi vay	-	92.929.263
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	170.284.885
Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	30.185.665	41.851.341
Chi phí phải trả khác	185.997.795	192.000.000
	216.183.460	497.065.489

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Bảo hiểm xã hội	27.222.750	2.169.614
Bảo hiểm y tế	4.900.095	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.088.910	-
Cổ tức phải trả cổ đông	33.624.500	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	716.456.552	802.982.676
- Phải trả Quỹ tuổi thọ	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	525.490.002	671.320.276
	592.326.257	673.489.890

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Vĩnh An	13.269.771.005	13.269.771.005	10.114.672.314	10.114.672.314
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Lập Phương	3.802.093.850	3.802.093.850	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	6.923.417.446	6.923.417.446	4.663.264.572	4.663.264.572
	23.995.282.301	23.995.282.301	14.777.936.886	14.777.936.886
b) Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)	13.543.124.211	13.543.124.211	10.114.672.314	10.114.672.314

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi tiết công nợ người mua trả tiền trước có số dư lớn		
Công ty TNHH Vĩnh An	449.621.727	3.407.533.496
Công ty TNHH xây dựng công nghiệp Thái Dương	488.264.156	482.109.173
Đại lý Nguyễn Thị Hà	25.707.632	50.102.659
Kingfield Internationnal Enterprise Limited	799.244.665	-
Công ty TNHH Hữu Nghị	497.277.550	391.129.923
Các đối tượng khác	538.171.741	328.738.744
	2.798.287.471	4.659.613.995
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)	946.899.277	3.798.663.419

Công ty Cổ phần Meinfa

Địa chỉ: Tổ 10 - Phường Mỏ Chè - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	50.300.237	1.681.997.001	14.413.461.693	14.572.391.295	-	1.472.767.162
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	106.594.693	106.594.693	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	123.111.934	2.194.596.824	9.068.350.353	9.011.689.250	244.651.674	2.372.797.667
Thuế thu nhập cá nhân	450.015.007	8.045.490	2.870.151.581	3.390.539.273	967.800.816	5.443.607
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.053.078.374	1.421.792.016	368.713.642	-
Các loại thuế khác	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
	623.427.178	3.884.639.315	27.525.636.694	28.517.006.527	1.581.166.132	3.851.008.436

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	6.291.769.612	6.291.769.612	2.872.933.495	9.164.703.107	-	-
	6.291.769.612	6.291.769.612	2.872.933.495	9.164.703.107	-	-
Vay dài hạn	8.000.000.000	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-	-
	8.000.000.000	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	8.000.000.000	8.000.000.000			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các cá nhân khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Thời hạn vay	31/12/2021		01/01/2021	
					VND	Số nguyên tệ	VND	Số nguyên tệ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	USD	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	4 tháng	-	-	3.291.769.612	142.531,70
Bà Dương Thị Thế	VND	10%/năm	Tín chấp	50 tháng	-	-	3.000.000.000	-
					-	-	6.291.769.612	142.531,70

⁽¹⁾ Các khoản vay từ các ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Công ty Cổ phần Meinfa

Địa chỉ: Tổ 10 - Phường Mô Chè - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ cá nhân của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Thời hạn vay	31/12/2021	01/01/2021	
		năm	hạn				VND	VND	
Các cá nhân	VND	10%/năm	2022	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	72 tháng	-	8.000.000.000	
							-	8.000.000.000	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng								-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng								-	8.000.000.000

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	Lãi suất	Tài sản bảo đảm	31/12/2021		01/01/2021	
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
			VND	VND	VND	VND
Bà Dương Thị Thế	10%	Tín chấp	-	-	3.000.000.000	25.000.000
Bà Lê Thị Bằng	10%	Tín chấp	-	-	4.000.000.000	33.333.333
Bà Ngô Thị Dung	10%	Tín chấp	-	-	4.000.000.000	33.333.333
			-	-	11.000.000.000	91.666.667

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	39.405.220.000	6.524.466.315	(549.975.000)	43.699.558.831	31.367.373.096	120.446.643.242
Tăng vốn trong năm trước	1.945.750.000	3.870.085.205	-	-	-	5.815.835.205
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	27.273.142.685	27.273.142.685
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	(13.620.257.000)	(13.620.257.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	12.242.225.415	(12.242.225.415)	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.404.377.187)	(3.404.377.187)
Giảm khác	-	-	-	-	(5.847.125)	(5.847.125)
Số dư cuối năm trước	41.350.970.000	10.394.551.520	(549.975.000)	55.941.784.246	29.367.809.054	136.505.139.820
Số dư đầu năm nay	41.350.970.000	10.394.551.520	(549.975.000)	55.941.784.246	29.367.809.054	136.505.139.820
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	37.422.321.642	37.422.321.642
Chia cổ tức bằng tiền ⁽ⁱ⁾	-	-	-	-	(14.301.269.500)	(14.301.269.500)
Trích lập các quỹ ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	-	11.598.767.179	(11.598.767.179)	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	-	-	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
Chi thưởng cho ban điều hành ⁽ⁱⁱⁱ⁾	-	-	-	-	(419.998.162)	(419.998.162)
Tăng khác	-	-	-	-	80.086.580	80.086.580
Số dư cuối năm nay	41.350.970.000	10.394.551.520	(549.975.000)	67.540.551.425	36.950.182.435	155.686.280.380

⁽ⁱ⁾ Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2021 của Công ty Cổ phần Meinfa về việc phân chia lợi nhuận năm 2020 từ lợi nhuận trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020, Công ty chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu (tương ứng mỗi cổ phần nhận 3.500 VND) với tổng số tiền là 14.301.269.500 VND.

⁽ⁱⁱ⁾ Theo Quyết định số 22/QĐ-ME của Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Meinfa ngày 05/05/2021 về việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020, Công ty thực hiện trích lập Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền lần lượt là: 11.598.767.179 VND và 3.600.000.000 VND. Các khoản trích lập các quỹ nêu trên sẽ được trình lên Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp sắp tới.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Theo quyết định của Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Meinfa số 16/QĐ-ME ngày 02/04/2021 về việc phân chia lợi nhuận năm 2020 của Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu, Công ty được trích lại 419.998.162 VND để khen thưởng cho lãnh đạo Công ty con.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đinh Văn Vinh	3.275.450.000	7,92%	3.275.450.000	7,92%
Ông Nguyễn Bá Hữu	3.278.650.000	7,93%	3.278.650.000	7,93%
Ông Nguyễn Tất Trường	2.554.010.000	6,18%	2.554.010.000	6,18%
Ông Hà Văn Kỳ	2.517.000.000	6,09%	2.517.000.000	6,09%
Ông Phạm Văn Sáu	2.491.730.000	6,03%	2.491.730.000	6,03%
Ông Chen Ji Fu	2.602.650.000	6,29%	2.602.650.000	6,29%
Các cổ đông khác	24.141.280.000	58,37%	24.141.280.000	58,37%
Cổ phiếu quỹ	490.200.000	1,19%	490.200.000	1,19%
Cộng	41.350.970.000	100%	41.350.970.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	41.350.970.000	39.405.220.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	1.945.750.000
- Vốn góp cuối năm	41.350.970.000	41.350.970.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	14.301.269.500	12.971.675.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	14.301.269.500	12.971.675.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	14.267.645.000	12.971.675.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	14.267.645.000	12.971.675.500
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	33.624.500	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.135.097	4.135.097
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.135.097	4.135.097
- Cổ phiếu phổ thông	4.135.097	4.135.097
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(49.020)	(49.020)
- Cổ phiếu phổ thông	(49.020)	(49.020)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.086.077	4.086.077
- Cổ phiếu phổ thông	4.086.077	4.086.077

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	67.540.551.425	55.941.784.246
	67.540.551.425	55.941.784.246

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Mỏ Chè, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên (nay là thành phố Sông Công) để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Thời gian thuê đất là 50 năm, từ ngày 01/08/2002 đến ngày 01/08/2052. Diện tích khu đất thuê là 15.682,0 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần đối với thửa đất số 27, phường Mỏ Chè, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 2.780 m² từ Công ty TNHH Mani Hà Nội. Thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 09/05/2026. Công ty đã nhận bàn giao đất từ ngày 22/06/2018 và đang thực hiện làm xưởng sản xuất cơ khí.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
USD	847.759,52	198.798,73
EUR	422,78	422,78

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Kỹ thuật Chăn nuôi Bảo Khánh	36.322.136	36.322.136
Các khoản phải thu về phạt vi phạm hợp đồng lao động	713.016.884	713.016.884
Các khoản khác	38.609.530	38.609.530

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	364.180.278.553	307.275.599.495
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.939.544.851	3.529.616.301
Doanh thu khác	455.545.455	444.000.000
	368.575.368.859	311.249.215.796
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	41.635.011.362	37.188.544.768
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)		

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	280.681.082.246	239.030.598.190
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.001.917.045	2.756.435.705
Giá vốn khác	76.981.500	76.981.500
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	961.184.600	692.647.920
	284.721.165.391	242.556.663.315
Trong đó: Mua hàng với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)	67.741.337.803	64.629.724.043

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	404.071.067	476.170.064
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	215.303.558	101.515.557
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	-	37.455.128
Lãi bán hàng trả chậm	-	58.630.138
	619.374.625	673.770.887

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	277.405.622	1.775.622.534
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	322.387.478	400.371
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	184.658.944	56.383.109
Chi phí tài chính khác	-	1.990
	784.452.044	1.832.408.004

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	961.677	4.679.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.010.981.619	1.031.429.482
Chi phí khác bằng tiền	644.535.442	748.135.452
	1.656.478.738	1.784.244.724

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.560.103	26.092.441
Chi phí nhân công	29.749.342.765	26.487.916.321
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	113.157.633	166.723.964
Chi phí khấu hao tài sản cố định	543.968.803	656.841.998
Thuế, phí và lệ phí	774.774.438	939.379.890
Hoàn nhập dự phòng	(380.964.670)	(16.142.814)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.032.470.781	991.977.338
Chi phí khác bằng tiền	3.081.258.573	3.206.765.291
	34.925.568.426	32.459.554.429

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	766.416.544	170.238.769
Tiền phạt thu được	410.508.929	62.538.449
Các khoản khác	5.360.563	53.470.036
	1.182.286.036	286.247.254

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội	6.709.166	10.522.554
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	412.596.929	-
Chi phí môi giới	1.102.876.790	1.131.299.285
Chi phí khác	29.198.557	76.782.191
	1.551.381.442	1.218.604.030

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Công ty Cổ phần Meinfa	133.800.160	-
Công ty TNHH Vạn Xuân	1.544.660.100	1.432.203.940
Công ty TNHH Cơ Khí	2.817.525.122	1.196.628.222
Công ty TNHH Tam Hữu	4.003.556.190	2.253.603.495
Công ty TNHH Cơ Điện	568.808.781	339.253.593
	9.068.350.353	5.221.689.250
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.071.484.890	5.046.659.628
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(9.011.689.250)	(8.196.863.988)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.128.145.993	2.071.484.890

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.607.074.605	1.646.805.061
Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.217.190.920)	(1.009.609.892)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	389.883.685	637.195.169

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	533.740.143	384.421.115
Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(286.428.659)	(521.493.615)
	247.311.484	(137.072.500)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	37.422.321.642	27.273.142.685
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	37.422.321.642	27.273.142.685
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.086.077	3.896.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.158	7.000

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	152.964.878.220	100.450.996.077
Chi phí nhân công	84.669.338.457	75.276.183.850
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.018.711.707	1.374.865.466
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.225.031.431	14.386.062.493
Thuế, phí và lệ phí	833.836.938	1.016.361.390
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(380.964.670)	582.893.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.666.473.417	37.991.182.025
Chi phí khác bằng tiền	7.209.150.483	5.653.780.806
	298.206.455.983	236.732.325.477

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.017.380.955	-	25.558.786.814	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.348.957.288	(42.180.300)	42.902.035.173	(423.144.970)
Các khoản cho vay	15.074.490.000	-	1.306.290.000	-
	82.440.828.243	(42.180.300)	69.767.111.987	(423.144.970)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	14.291.769.612
Phải trả người bán, phải trả khác	24.778.575.108	15.583.089.176
Chi phí phải trả	216.183.460	497.065.489
	24.994.758.568	30.371.924.277

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.017.380.955	-	-	27.017.380.955
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.306.776.988	-	-	40.306.776.988
Các khoản cho vay	15.074.490.000	-	-	15.074.490.000
Cộng	82.398.647.943	-	-	82.398.647.943
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.558.786.814	-	-	25.558.786.814
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.478.890.203	-	-	42.478.890.203
Các khoản cho vay	1.306.290.000	-	-	1.306.290.000
Cộng	69.343.967.017	-	-	69.343.967.017

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	24.778.575.108	-	-	24.778.575.108
Chi phí phải trả	216.183.460	-	-	216.183.460
	24.994.758.568	-	-	24.994.758.568
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	6.291.769.612	8.000.000.000	-	14.291.769.612
Phải trả người bán, phải trả khác	15.583.089.176	-	-	15.583.089.176
Chi phí phải trả	497.065.489	-	-	497.065.489
	22.371.924.277	8.000.000.000	-	30.371.924.277

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Hoạt động bán hàng xuất khẩu	Hoạt động kinh doanh nội địa	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	181.814.473.018	186.760.895.841	368.575.368.859
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.031.791.023	3.114.273.568	6.146.064.591
Tài sản bộ phận	102.329.026.436	105.112.977.700	207.442.004.136
Tài sản không phân bổ	-	-	389.883.685
Tổng tài sản	102.329.026.436	105.112.977.700	207.831.887.821

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong năm là chế tạo các dụng cụ cơ khí phục vụ ngành y tế và phụ tùng ô tô, xe máy, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Vĩnh An	Tổng Giám đốc Công ty là Giám đốc BLQ
Công ty TNHH Hữu Nghị	Thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc BLQ
Ông Đinh Văn Vinh	Chủ tịch HĐQT kiêm Kế toán trưởng
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Sáu	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên HĐQT
Ông Dương Quang Dũng	Thành viên HĐQT
Bà Dương Thị Thế	Vợ Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Ngô Thị Dung	Vợ Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Bình	Con Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Minh	Con Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Lê Thị Bằng	Vợ Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Đinh Thị Thu Hương	Con Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Đinh Thị Hương	Con Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Đinh Thị Ngân	Con Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Nghiêm	Vợ Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Trương Thị Thu	Em dâu Thành viên Hội đồng Quản trị

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	41.635.011.362	37.188.544.768
Công ty TNHH Vĩnh An	25.732.619.269	24.999.813.443
Công ty TNHH Hữu Nghị	15.902.392.093	12.188.731.325
Mua nguyên vật liệu, dịch vụ	67.741.337.803	64.629.724.043
Công ty TNHH Vĩnh An	64.650.537.646	62.589.765.280
Công ty TNHH Hữu Nghị	3.090.800.157	2.039.958.763



Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.871.646.828	426.083.550
Công ty TNHH Vĩnh An	85.035.394	31.005.186
Công ty TNHH Hữu Nghị	2.786.611.434	395.078.364
Phải trả cho người bán ngắn hạn	13.543.124.211	10.114.672.314
Công ty TNHH Vĩnh An	13.269.771.005	10.114.672.314
Công ty TNHH Hữu Nghị	273.353.206	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	946.899.277	3.798.663.419
Công ty TNHH Vĩnh An	449.621.727	3.407.533.496
Công ty TNHH Hữu Nghị	497.277.550	391.129.923

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của Ban Giám đốc và người quản lý khác

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Ông Đinh Văn Vinh	1.076.780.128	956.316.665
Ông Trần Văn Hùng	2.017.534.614	1.700.233.332
Ông Phạm Văn Sáu	1.040.911.541	916.246.154
Ông Nguyễn Tất Trường	120.000.000	120.000.000
Ông Dương Quang Dũng	120.000.000	120.000.000


39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Đinh Thị Hương
Người lập biểu


Đinh Văn Vinh
Kế toán trưởng




Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 22 tháng 03 năm 2022